

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT  
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số: 04/2019/KDTM-ST

Ngày: 27-5-2019

*“V/v tranh chấp hợp đồng thi công xây  
dựng”*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị My My

*Các Hội thẩm nhân dân:* - Bà Nguyễn Thị Thanh Hồng

- Bà Nguyễn Thị Ngọc Vân

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Văn Thị Nguyễn Hiền – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột:** Không tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 24, 27 tháng 5 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 02/2018/TLST-KDTM ngày 02/01/2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2019/QĐXXST-KDTM ngày 23 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và thương mại T

Người đại diện theo Pháp luật: Ông Phạm Ngọc H, sinh năm: 1967 – Tổng giám đốc công ty TNHH Đầu tư xây dựng và thương mại T.

Địa chỉ: Xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Cao Tiến V, sinh năm 1986 - Giám đốc điều hành Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và thương mại T – Có mặt

Địa chỉ: Đường D, phường T, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

**2. Bị đơn:** Công ty TNHH T

Địa chỉ: Đường H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo Pháp luật: Ông Lê Hữu H, sinh năm: 1968 – Giám đốc Công ty TNHH T

Địa chỉ: Đường P, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***\* Theo đơn khởi kiện và lời khai của người được người đại diện theo pháp luật của nguyên đơn ủy quyền, ông Cao Tiến V trình bày:***

Ngày 24/4/2015 Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại T có ký hợp đồng kinh tế số 01/HĐ-XD/2015 với Công ty TNHH T về việc thi công xây dựng công trình nhà máy chế biến gỗ và sản xuất viên nén. Tại cụm công nghiệp T2, thành phố B. Nội dung hợp đồng; Công ty TNHH T giao cho Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T thực hiện thi công các hạng mục công trình nhà điều hành, nền nhà xưởng, nhà lò sấy, tường rào khoán gọn theo thiết kế. Tổng giá trị hợp đồng 6.735.400.000 đồng; giá trên đã bao gồm 10% VAT. Hợp đồng ký kết, xây dựng theo hình thức khoán gọn và sẽ thay đổi nếu như diện tích xây dựng có thay đổi.

Đối với hợp đồng này Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T đã thực hiện các hạng mục như sau:

Nhà xưởng: 840.000.000 đồng; Nhà ăn và Văn phòng: 693.840.000 đồng; Nhà bảo vệ: 46.080.000 đồng; Lò sấy: 423.576.000 đồng; Tường rào: 336.000.000 đồng; Cổng: 22.000.000 đồng; Sân đường nội bộ, sân bãi: 312.500.000 đồng; San ủi: 30.000.000 đồng; Giếng khoan: 80.000.000 đồng; Đài nước: 50.000.000 đồng; nhà vệ sinh: 63.000.000 đồng. Tổng cộng: 2.896.966.000 đồng, đã thanh toán 1.950.762.413 đồng, còn nợ lại: 946.233.000 đồng.

Ngày 14/10/2015 công ty TNHH T có nợ của Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T số tiền là 24.880.000 đồng.

Ngày 23/02/2017 Công ty TNHH T đã làm bản cam kết trả nợ cho Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T số tiền 971.113.000 đồng. Trong đó nợ tiền vật tư công nhân là 648.920.220 đồng; tiền thuế VAT10% là 214.795.518 đồng; thuế thu nhập doanh nghiệp là 107.397.789 đồng. Theo bản cam kết số tiền nợ trên được trả theo các đợt sau: Ngày 10/3/2017 công ty TNHH T trả 200.000.000 đồng; ngày 10/4/2017 trả 400.000.000 đồng; ngày 10/6/2017 trả 371.113.000 đồng nhưng đến nay Công ty TNHH T vẫn chưa trả cho Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T như cam kết. Nay yêu cầu Công ty TNHH T phải trả cho Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T số tiền nợ 971.113.000 đồng.

Do nhầm lẫn nên trong các biên bản nghiệm thu đối chiếu công nợ, Hồ sơ nghiệm thu có đánh nhầm là hợp đồng kinh tế số 01/HĐ-XD/2015 ngày 14/8/2015, đúng với thực tế hợp đồng hai bên đã ký kết thực hiện có tranh chấp là đồng kinh tế số 01/HĐ-XD/2015 ngày 24 tháng 4 năm 2015.

***\* Đại diện cho bị đơn ông Lê Hữu H khai, tại bản tự khai:***

Vào ngày 24/4/2015 Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T và Công ty TNHH T có ký hợp đồng xây dựng số 01/HĐXD/2015 về việc thi công xây dựng công trình nhà máy chế biến gỗ và sản xuất viên nén địa điểm xây dựng: Cụm công nghiệp T 2, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Nội dung hợp đồng Công ty TNHH T giao cho Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T

thực hiện thi công các hạng mục công trình nhà điều hành, nền nhà xưởng, nhà lò sấy, tường rào khoán gọn theo thiết kế. Tổng giá trị hợp đồng 6.735.400.000 đồng, giá trên đã bao gồm 10% VAT. Hợp đồng ký kết, xây dựng theo hình thức khoán gọn và sẽ thay đổi nếu như diện tích xây dựng có thay đổi.

Sau khi ký hợp đồng số 01/HĐXD/2015 ngày 24/4/2015 Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T có thực hiện thi công vào năm 2015, đã làm tường rào, nhà ăn, nhà xưởng, nền nhà lò sấy. Hợp đồng này chưa được thanh lý hợp đồng. Thi công đến hạng mục nào thì hoàn công đến hạng mục đó. Tổng các hạng mục đã hoàn công là 749.040.220 đồng và công ty TNHH T đã trả 125.000.000 đồng. Hiện nay, công ty TNHH T còn nợ Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T đối với hợp đồng số 01/HĐXD/2015 ngày 24/4/2015 là hơn 624.040.220 đồng.

Ngày 01/8/2013 Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T và Công ty TNHH T có ký hợp đồng xây dựng số 02/HĐXD về việc thi công xây dựng công trình nhà máy chế biến gỗ và sản xuất viên nén địa điểm xây dựng: Cụm công nghiệp T 2, thành phố B. Nội dung hợp đồng Công ty TNHH T giao cho Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T thực hiện thi công các hạng mục nhà kho. Tổng giá trị hợp đồng sau thuế là: 2.271.500.000 đồng. Hợp đồng ký kết, xây dựng theo hình thức khoán gọn và có phát sinh khối lượng tăng hoặc giảm theo yêu cầu của chủ đầu tư đơn giá không thay đổi. Đối với hợp đồng này hai bên chưa được thực hiện.

Nay Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T khởi kiện công ty TNHH T và cho rằng công ty TNHH T còn nợ công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T số tiền 971.113.000 đồng là không đúng với thực tế. Số tiền này là có tiền thi công công trình và tiền mua hóa đơn giá trị gia tăng (Trong đó tiền công trình công ty tôi chỉ nợ 624.040.220 đồng, còn lại tiền mua hóa đơn là 263.363.272 đồng và thu tiền thuế thu nhập công ty 5% theo giá trị gia tăng của hóa đơn là khoảng hơn 100.000.000 đồng.

Công ty TNHH T mua hóa đơn giá trị gia tăng của Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T là nhằm mục đích để vay tiền ở ngân hàng, do vay ở ngân hàng không được nên công ty TNHH T đã trả lại hóa đơn cho công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T và hai bên đã lập biên bản hủy hóa đơn vào ngày 07/01/2016. Do công ty TNHH T chưa trả lại hóa đơn giá trị gia tăng đã mua cho công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T nên ngày 23/02/2017 thì tôi có ký Bản cam kết và kế hoạch trả nợ theo biên bản thanh lý hợp đồng với số tiền còn nợ là 971.113.000 đồng.

Nay tôi khẳng định Công ty TNHH T còn nợ công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T tiền thi công công trình theo hợp đồng số 01/HĐXD/2015 ngày 24/4/2015 với số tiền là 624.040.220 đồng và nợ tiền dây điện 24.000.000 đồng. Hiện nay Công ty TNHH T còn nợ là 648.040.000 đồng, Công ty TNHH T chỉ đồng ý trả nợ số tiền này. Đối với Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp 107.397.789 đồng và số tiền mua hóa đơn, giá trị gia tăng 214.795.518 đồng, hóa đơn này tôi đã trả cho công ty TNHH đầu tư xây dựng và

Thương mại T vào năm 2017. Khi trả không có giấy tờ gì và cũng chưa trừ số tiền hóa đơn và tiền thuế thu nhập, nhưng nay ông ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T vẫn cứ kiện đòi nợ thì Công ty TNHH T không đồng ý.

\* **Bị đơn** đã được triệu tập nhiều lần nhưng không đến tòa án làm việc do đó không tiến hành lấy lời khai cũng như tiến hành phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp nhận, công khai chứng cứ và hòa giải được.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

**[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:** Đây là vụ án tranh chấp hợp đồng thi công xây dựng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

**[2] Về tố tụng:** Ông Lê Hữu H giám đốc công ty TNHH T là người đại theo pháp luật của công ty đã được Tòa án triệu tập họp lệ hai lần nhưng ông H vẫn không đến Tòa án tham gia tố tụng, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông H là đảm bảo đúng theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng Dân sự.

Lời khai của các đương sự có sự mâu thuẫn với nhau nên Tòa án đã tiến hành triệu tập đối chất giữa các đương sự. Nhưng đại diện cho bị đơn ông Lê Hữu H không đến tòa làm việc do đó Tòa án không thể tiến hành đối chất được.

Tại đơn khởi kiện nguyên đơn Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại T yêu cầu Công ty TNHH T phải trả số tiền nợ 971.113.000 đồng. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Công ty TNHH đầu tư xây dựng và thương mại T ông Cao Tiến V có ý kiến: Nguyên đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Công ty TNHH T phải trả nợ tiền thi công xây dựng công trình với số tiền 624.040.220 đồng, nợ tiền vay 12.000.000 đồng, tiền xuất dây điện 3 pha 12.880.000 đồng. Xét thấy việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

**[3] Về nội dung tranh chấp:** Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn cho rằng; giữa Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T và Công ty TNHH T có ký kết 02 hợp đồng thi công xây dựng nhưng chỉ thực hiện đối với hợp đồng số 01/HĐXD/2015 ngày 24/4/2015. Nguyên đơn Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T đã thực hiện các hạng mục: Nhà xưởng 840.000.000 đồng; Nhà ăn và Văn phòng 693.840.000 đồng; Nhà bảo vệ 46.080.000 đồng; Lò sấy 423.576.000 đồng; Tường rào 336.000.000 đồng; Cổng 22.000.000 đồng; Sân đường nội bộ, sân bãi 312.500.000 đồng; San ủi 30.000.000 đồng; Giếng khoan 80.000.000 đồng; Đài nước 50.000.000 đồng; nhà vệ sinh 63.000.000 đồng. Tổng cộng: 2.896.966.000 đồng, đã thanh toán 1.950.762.413 đồng, còn nợ lại: 946.233.000 đồng. Theo biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 16/5/2016 thì Công ty TNHH T nợ Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T số tiền 24.880.000 đồng. Ngày 23/02/2017 Công ty TNHH T lập bản cam kết kế hoạch trả nợ cho công ty Công ty TNHH đầu tư

xây dựng và Thương mại T làm 3 đợt, đợt 1 ngày 10/3/2017 trả 200.000.000 đồng; đợt 2 ngày 10/4/2017 trả 400.000.000 đồng; đợt 3 ngày 10/6/2017 trả 371.113.000 đồng nhưng Công ty TNHH T không thực hiện trả nợ như cam kết nên Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T khởi kiện Công ty TNHH T phải trả số tiền nợ 971.113.000 đồng và tiền lãi suất.

Nay Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Công ty TNHH T phải trả số tiền nợ thi công xây dựng của hợp đồng số 01/HĐXD/2015 ngày 24/4/2015 là 624.040.220 đồng và tiền Công ty TNHH T vay của Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T là 12.000.000 đồng, tiền xuất dây điện 3 pha là 12.880.000 đồng. Tổng cộng yêu cầu Công ty TNHH T phải trả là 648.920.220 đồng và không yêu cầu phải trả tiền lãi suất.

Tại các bản tự khai bị đơn xác định giữa hai công ty có ký kết 02 hợp đồng thi công xây dựng nhưng chỉ thực hiện hợp đồng số 01/HĐXD/2015 ngày 24/4/2015, tổng giá trị hợp đồng đã thực hiện là 749.040.220 đồng đã bao gồm thuế VAT. Công ty TNHH T đã thanh toán cho Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T số tiền 125.000.000 đồng, còn nợ lại tiền thi công xây dựng công trình là 624.040.220 đồng. Do cần vay vốn ngân hàng nên Công ty TNHH T có nhờ Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T xuất hóa đơn đỏ với giá trị là 2.896.966.000 đồng (Trong đó công ty TNHH T sẽ chịu thuế VAT 10% và thuế TNDN 5%) nhưng do chưa đủ điều kiện để vay nên Công ty TNHH T đã trả hóa đơn cho công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T vào năm 2017. Ngày 23/02/2017 Công ty TNHH T ký cam kết kế hoạch trả nợ là do lúc đó chưa trả lại hóa đơn đỏ.

Qua biên bản hủy hóa đơn ngày 07/01/2016 giữa nguyên đơn và bị đơn đã tiến hành lập biên bản hủy hóa đơn số 07 ngày 06/01/2016, đại diện theo ủy quyền nguyên đơn cho rằng số liệu quyết toán bị sai nên mới lập biên bản hủy hóa đơn. Bị đơn xác định có nhờ nguyên đơn xuất hóa đơn đỏ để vay vốn ở ngân hàng nhưng không vay tiền ở ngân hàng được nên đã trả hóa đơn. Trong quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn không cung cấp được hóa đơn cụ thể theo số liệu mà nguyên đơn khởi kiện cũng như theo biên bản nghiệm thu và đối chiếu công nợ mà hai bên đã ký kết ngày 14/10/2015 (năm 2015 sửa đổi số 0 thành số 5). Biên bản nghiệm thu thể hiện bị đơn phải chịu thuế VAT 10%; thuế TNDN 5% nhưng hợp đồng 01/HĐXD/2015 ngày 24/4/2015 hai bên ký kết thì tổng giá trị của hợp đồng đã bao gồm thuế VAT 10%. Tại phiên tòa phía nguyên đơn không chứng minh, lý giải được việc bị đơn phải chịu 10% thuế VAT, 5% thuế TNDN và số tiền của 10% thuế VAT, 5% thuế TNDN cũng không tương ứng với tổng giá trị của hợp đồng. Tuy nhiên tại phiên tòa nguyên đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, không khởi kiện yêu cầu bị đơn Công ty TNHH T phải trả số tiền nợ 971.113.000 đồng và tiền lãi suất mà chỉ khởi kiện cầu bị đơn Công ty TNHH T phải trả số tiền nợ thi công xây dựng của hợp đồng số 01/HĐXD/2015 ngày 24/4/2015 là 624.040.220 đồng và tiền Công ty TNHH T vay của Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T là 12.000.000 đồng, tiền xuất dây điện 3 pha là 12.880.000 đồng. Như vậy, nguyên

đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện là phù hợp với quy định của pháp luật và yêu cầu bị đơn phải trả số tiền 624.040.220đồng nợ thi công, 12.000.000đồng tiền vay, 12.880.000đồng tiền dây điện 3 pha là có căn cứ phù hợp với biên bản đối chiếu và xác nhận công nợ ngày 16/5/2016 mà hai bên đã ký đối chiếu xác nhận. Phù hợp với lời khai của bị đơn xác định tổng các hạng mục đã hoàn công trong giai đoạn một của hợp đồng số 01/HĐXD/2015 ngày 24/4/2015 là 749.040.220đồng đã bao gồm thuế VAT và bị đơn đã trả cho nguyên đơn 125.000.000đồng, còn nợ tiền thi công xây dựng là 624.040.220đồng.

Từ những phân tích trên, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T. Buộc bị đơn Công ty TNHH T phải trả cho Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T số tiền 648.920.220đồng (gồm các khoản tiền; tiền nợ thi công xây dựng của hợp đồng số 01/HĐXD/2015 ngày 24/4/2015 là 624.040.220đồng, tiền Công ty TNHH T vay của Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T là 12.000.000đồng, tiền xuất dây điện 3 pha dùng cho công trình là 12.880.000 đồng).

**[4] Về án phí:** Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn Công ty TNHH T phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm theo quy định của pháp luật là: 20.000.000đồng + (648.920.220 đồng – 400.000.000 đồng) x 4% = 29.956.809 đồng (làm tròn).

Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và thương mại T không phải chịu án phí Kinh doanh thương mại sơ thẩm và được nhận lại khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào:

+ Khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 220; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 244; Điều 266; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

+ Điều 274, Khoản 1 Điều 275; Điều 280 Bộ luật dân sự năm 2015

+ Điều 139; Điều 141; Khoản 2 Điều 144 Luật xây dựng năm 2014

+ Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:** Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T.

Buộc Công ty TNHH T phải có trách nhiệm thanh toán cho Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T số tiền nợ là 648.920.220 đồng

\* **Về án phí:** Công ty TNHH đầu tư xây dựng và Thương mại T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí là 20.567.000 đồng mà Công ty TNHH đầu tư

xây dựng và Thương mại T đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0004850 ngày 19 tháng 12 năm 2017 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Công ty TNHH T phải nộp 29.956.809 đồng (làm tròn) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Nguyên đơn, có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản hợp lệ

**Nơi nhận:**

- TA tỉnh Đắk Lắk ;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND TP.BMT;
- CCTHADS TP. B;
- Các đương sự;
- Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Nguyễn Thị My My**